

**CÔNG TY TNHH LOTUS SOLUTIONS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LOTUS SOLUTIONS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LOTUS SOLUTIONS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LOTUS SOLUTIONS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110771502

**3. Ngày thành lập:** 02/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 41 Ngõ 158 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0566417086

Fax:

Email: [lathilien2404@gmail.com](mailto:lathilien2404@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1812     |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1820     |
| 4.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659     |
| 7.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4741     |
| 8.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4742     |
| 9.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4791     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                  | 4799        |
| 11. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                       | 5820        |
| 12. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Không thực hiện hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)                                                                                              | 5911        |
| 13. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5912        |
| 14. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động báo chí, hoạt động phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                                                       | 5913        |
| 15. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5914        |
| 16. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ hoạt động xuất bản âm nhạc)                                                                                                                                                                                                                                 | 5920        |
| 17. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông<br>- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động                                                                                                                        | 6190        |
| 18. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6201        |
| 19. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                      | 6202        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                         | 6209        |
| 21. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                | 6311        |
| 22. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                | 6312        |
| 23. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;<br>(trừ cung cấp thông tin cá nhân, thông tin nhà nước cấm, trừ hoạt động báo chí, các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí) | 6399        |
| 24. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn kế toán, pháp luật, tài chính)                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 25. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7120        |
| 26. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                | 7212        |
| 27. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310(Chính) |
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 30. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7420 |
| 31. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động môi giới thương mại<br>- Tư vấn công nghệ thông tin, tư vấn xử lý dữ liệu, phần mềm<br>- Tư vấn về công nghệ khác, Tư vấn chuyển giao công nghệ, Xúc tiến chuyển giao công nghệ<br>(trừ hoạt động Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán, trừ hoạt động của những nhà báo độc lập) | 7490 |
| 32. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 33. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9000 |
| 34. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ Hoạt động của các sàn nhảy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9329 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LA THỊ LIÊN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 24/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001186016761

Ngày cấp: 04/01/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 2, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 41 Ngõ 158 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LA THỊ LIÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001186016761

Ngày cấp: 04/01/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 2, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 41 Ngõ 158 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội